



qī xī dì
栖息地

noun · habitat

Example Sentences

Zhè piàn sēn lín shì niǎo lèi de qī xī dì.
这片森林是鸟类的栖息地。

This forest is a habitat for birds.

Bǎo hù dòng wù de qī xī dì fēi cháng zhòng yào.
保护动物的栖息地非常重要。

Protecting animal habitats is very important.

Trace each character, then write the word on your own.

栖	栖	栖	栖	栖	栖	栖	栖	栖	栖	栖
栖	栖									
息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息
息	息									
地	地	地	地	地	地	地	地	地		